

Số: /2024/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng cấp tỉnh (Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh); sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Kết luận số 2748-KL/TU ngày 20/5/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương ban hành Quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng cấp tỉnh (Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh); sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh về phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2774/TTr-STC ngày 23/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng cấp tỉnh (Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh); sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Thanh Hóa.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung được UBND tỉnh quy định là số lượng tối đa, làm căn cứ cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị đề xuất tiếp nhận, điều chuyển, mua sắm xe; là cơ sở để cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, mua sắm xe phù hợp với nhu cầu sử dụng xe ô tô thực tế để thực hiện nhiệm vụ, nguồn hình thành tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, khả năng cân đối nguồn kinh phí thực hiện mua sắm (nguồn ngân sách nhà nước cấp, ngân sách nhà nước hỗ trợ, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn kinh phí khác được phép sử dụng theo quy định của pháp luật), bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2024.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Thanh Hóa;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh Thanh Hóa;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục I
SỐ LƯỢNG, CHỦNG LOẠI XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị quản lý	Chủng loại xe theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Số lượng tối đa
I	Các Văn phòng cấp tỉnh		
1	Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	5
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	7
II	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh		
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hoá	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Thanh Hoá	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
3	Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
4	Hội Cựu chiến binh tỉnh Thanh Hoá	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
5	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thanh Hoá	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
III	Các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh		
6	Sở Tài chính	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
8	Thanh tra tỉnh	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
9	Sở Ngoại vụ	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
10	Sở Nội vụ	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2

STT	Đơn vị quản lý	Chủng loại xe theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Số lượng tối đa
11	Sở Xây dựng	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
12	Sở Khoa học và Công nghệ	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
13	Sở Giao thông vận tải	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
14	Sở Tư pháp	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
15	Sở Công Thương	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
17	Sở Thông tin và Truyền thông	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
22	Sở Y tế	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
23	Ban Dân tộc	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
IV	Các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, khu vực trực thuộc UBND tỉnh		
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
2	Ban quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2

STT	Đơn vị quản lý	Chủng loại xe theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Số lượng tối đa
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
V	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh		
1	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
2	Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hoá	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
3	Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hoá	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	4
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch Thanh Hoá	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	1
5	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
6	Trường Đại học Hồng Đức	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	3
7	Trường Cao đẳng nông nghiệp Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	1
8	Trường Cao đẳng công nghiệp Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2
9	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	1
10	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	2

Phụ lục II
SỐ LƯỢNG, CHỦNG LOẠI XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị quản lý	Chủng loại xe ô tô theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Số lượng tối đa
1	Thành phố Thanh Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	8
2	Thành phố Sầm Sơn	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	5
3	Thị xã Bỉm Sơn	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	5
4	Huyện Bá Thước	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
5	Huyện Cẩm Thủy	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
6	Huyện Hà Trung	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
7	Huyện Hoằng Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
8	Huyện Hậu Lộc	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
9	Huyện Lang Chánh	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	5
10	Huyện Mường Lát	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
11	Huyện Nga Sơn	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
12	Huyện Ngọc Lặc	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
13	Huyện Như Thanh	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
14	Huyện Như Xuân	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
15	Huyện Nông Cống	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
16	Huyện Quan Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
17	Huyện Quan Sơn	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
18	Huyện Quảng Xương	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
19	Huyện Thiệu Hóa	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
20	Huyện Thường Xuân	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
21	Huyện Thạch Thành	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6

STT	Đơn vị quản lý	Chủng loại xe ô tô theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Số lượng tối đa
22	Huyện Thọ Xuân	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
23	Huyện Triệu Sơn	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
24	Thị xã Nghi Sơn	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
25	Huyện Vĩnh Lộc	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	5
26	Huyện Yên Định	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	6
27	Huyện Đông Sơn	Xe một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)	4